



# QUYỀN LẬP HỘI THEO HIẾN PHÁP NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Nguyễn Thị Nữ\*

<sup>1</sup>Trường Đại học Luật, Đại học Huế, Đường Võ Văn Kiệt, Huế, Việt Nam

\* Tác giả liên hệ: Nguyễn Thị Nữ <nulaw147@gmail.com>

(Ngày nhận bài: 1-3-2021; Ngày chấp nhận đăng: 5-5-2021)

**Tóm tắt.** Lập hội là một trong những quyền cơ bản của con người được ghi nhận và bảo vệ trong pháp luật của nhiều quốc gia cũng như trong các văn kiện quốc tế quan trọng về quyền con người. Trong phạm vi bài báo này, tác giả phân tích khái quát quyền lập hội theo Hiến pháp Việt Nam và đề xuất một số kiến nghị nhằm bảo đảm quyền lập hội ở Việt Nam hiện nay.

**Từ khóa:** hội, lập hội, quyền lập hội, hiến pháp, Việt Nam

## Association establishment rights according to Constitutions of the Socialist Republic of Vietnam

Nguyen Thi Nu\*

University of Law, Hue University, Vo Van Kiet St., Hue, Vietnam

\* Correspondence to Nguyen Thi Nu <nulaw147@gmail.com>

(Received: March 1, 2021; Accepted: May 5, 2021)

**Abstract.** Association establishment is one of the fundamental human rights recognized and protected by laws of many countries and in crucial international human rights documents. In this article, the author generally analyzes association establishment rights according to Vietnam's Constitutions and proposes some recommendations to ensure the association establishment rights in Vietnam nowadays.

**Keywords:** association, association establishment, right to association, constitution, Vietnam

---

## 1. Đặt vấn đề

Bản chất của dân chủ là quyền tự do cá nhân, là sự tôn trọng cá nhân con người của các chủ thể khác trong xã hội. “Sự công nhận nhân phẩm của mọi người trên toàn thế giới và các quyền bình đẳng không thể tước đoạt của họ chính là nền tảng của tự do, công lý và hòa bình trên thế giới” [9]. Dân chủ có thể coi là giá trị xã hội và chính trị dưới hình thức các quyền con người. Chiếm một phần không nhỏ trong hệ thống pháp luật của các quốc gia là các quy định về quyền con người, về cách thực hiện các quyền đó trong các lĩnh vực của đời sống xã hội. Một trong những quyền con người là quyền tự do lập hội. Quyền tự do lập hội được ghi nhận đầu tiên tại Điều 20, Tuyên ngôn Quốc tế về quyền con người năm 1948 [9] và sau đó được tái khẳng định và cụ thể hóa tại Điều 22, Công ước Quốc tế về các quyền dân sự và chính trị (ICCPR) năm 1966 [2]. Với tinh thần trên, Nhà nước ta cũng đã đưa ra những quy định pháp luật về hội, đặc biệt luôn được ghi nhận trong Hiến pháp – đạo luật tối cao của quốc gia.

## 2. Nội dung

### 2.1. Quy định của pháp luật về quyền lập hội qua các bản Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Ở Việt Nam, quyền lập hội luôn được ghi nhận trong các bản Hiến pháp với tư cách là một quyền cơ bản của công dân. Hiến pháp năm 1946 đã ghi nhận tương đối đầy đủ những quyền cơ bản của con người, trong đó có quyền tự do tổ chức và hội họp. Cụ thể, Điều 10, Hiến pháp năm 1946, quy định: “*Công dân Việt Nam có quyền: Tự do ngôn luận, tự do xuất bản, tự do tổ chức và hội họp, tự do tín ngưỡng, tự do cư trú, đi lại trong nước và ra nước ngoài*” [3]. Như vậy, ngay từ những ngày đầu thành lập nước, Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đã quan tâm, chú trọng đến việc ghi nhận quyền tự do cơ bản của công dân và không ngừng mở rộng, tăng cường hơn nữa sự tham gia của mọi cá nhân vào đời sống xã hội.

Để cụ thể hóa các quyền tự do trên, Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đã ký sắc lệnh Số: 102-SL/L.004, ngày 20/5/1957, ban bố Luật quy định quyền lập hội. Tuy còn rất sơ lược, nhưng bộ luật này đã cụ thể hóa về quyền lập hội của dân chúng. Luật này quy định quyền lập hội như sau: “*Quyền lập hội của nhân dân được tôn trọng và bảo đảm. Lập hội phải có mục đích chính đáng, phù hợp với lợi ích nhân dân, có tác dụng đoàn kết nhân dân, để góp phần xây dựng chế độ dân chủ nhân dân của nước ta*” [8].

Đạo luật này, ngoài việc tái khẳng định sự tôn trọng và bảo đảm quyền lập hội của nhân dân ở Điều 1, còn bao gồm một số quy định nhằm bảo đảm thực hiện quyền, trong đó khẳng định chủ thể của quyền lập hội là mọi công dân, trừ những người mất quyền công dân hoặc bị truy tố trước pháp luật (Điều 2); nội dung quyền là tự do vào và ra hội (Điều 2); các biện pháp bảo vệ quyền (Điều 2 và Điều 7). Luật quy định “lập hội phải xin phép” và “phải có mục đích chính đáng, phù hợp với lợi ích nhân dân, có tác dụng đoàn kết nhân dân, để góp phần xây dựng chế độ dân chủ nhân dân” (Điều 1). Đồng thời, cấm lập hội để hoạt động “chống pháp luật, chống lại chế độ, chống lại chính quyền dân chủ nhân dân, chia rẽ dân tộc, hại đến thuần

phong mỹ tục, phá hoại sự nghiệp đấu tranh cho hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ của Tổ quốc, phá tình hữu nghị giữa nhân dân ta với nhân dân các nước, tuyên truyền chiến tranh” (Điều 8). Luật này không điều chỉnh “các hội có mục đích kinh tế” (Điều 10) và “các đoàn thể dân chủ và các đoàn thể nhân dân đã tham gia Mặt trận dân tộc thống nhất trong thời kỳ kháng chiến, được Quốc hội và Chính phủ công nhận” (Điều 9).

Như vậy, Luật quy định quyền lập hội đã bao quát được những vấn đề chính về quyền lập hội, với nội dung thể hiện hợp lý, ngoại trừ quy định ở các Điều 9 và Điều 10, cho thấy xu hướng phân biệt các loại hội và nỗ lực kiểm soát hoạt động của các hội mới của Nhà nước.

Trên cơ sở kế thừa Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 1959 ghi nhận quyền lập hội tại Điều 25: “*Công dân nước Việt Nam dân chủ cộng hòa có các quyền tự do ngôn luận, báo chí, hội họp, lập hội và biểu tình. Nhà nước bảo đảm những điều kiện vật chất cần thiết để công dân được hưởng các quyền đó*” [4]. Như vậy, so với Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 1959 đã có một bước tiến lớn khi ghi nhận Nhà nước có nghĩa vụ bảo đảm thực hiện các quyền hiến định trong đó có quyền lập hội.

Năm 1975, đất nước thống nhất. Trong bối cảnh đất nước bước sang giai đoạn mới, Hiến pháp năm 1959 đã hoàn thành sứ mệnh lịch sử của mình và Quốc hội đã quyết định sửa đổi Hiến pháp năm 1959. Tại kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa VI đã nhất trí thông qua Hiến pháp năm 1980. Quyền lập hội một lần nữa lại được quy định tại Điều 67, Hiến pháp năm 1980, như sau: “*Công dân có các quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do hội họp, tự do lập hội, tự do biểu tình, phù hợp với lợi ích của chủ nghĩa xã hội và của nhân dân. Nhà nước tạo điều kiện vật chất cần thiết để công dân sử dụng các quyền đó. Không ai được lợi dụng các quyền tự do dân chủ để xâm phạm lợi ích của Nhà nước và nhân dân*” [5].

Đến Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001), quyền lập hội tiếp tục lại được ghi nhận là một quyền hiến định. Điều 69, Hiến pháp 1992, quy định: “*Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, có quyền được thông tin, có quyền hội họp, lập hội, biểu tình theo quy định của pháp luật*” [6].

Kế thừa Hiến pháp năm 1992 và các Hiến pháp trước, Hiến pháp năm 2013 tiếp tục ghi nhận và củng cố các quyền cơ bản của con người theo hướng ngày càng tiếp cận với các tiêu chuẩn quốc tế về quyền con người. Điều 25, Hiến pháp năm 2013, quy định: “*Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình. Việc thực hiện các quyền này do pháp luật quy định*” [7].

Có thể thấy Nhà nước ta đã nhận thức được tầm quan trọng của hội đối với việc phát triển kinh tế – xã hội của đất nước vì vậy mà các quy định pháp luật về hội, trước hết là việc quy định về quyền tự do lập hội luôn được pháp luật Việt Nam ghi nhận, kế thừa và phát triển qua các bản Hiến pháp.

Qua việc phân tích các quy định về quyền lập hội của công dân qua các bản Hiến pháp có thể thấy rằng Nhà nước luôn nhất quán trong việc ghi nhận quyền lập hội của công dân Việt Nam, thể hiện trên các phương diện:

*Thứ nhất*, quyền lập hội luôn được ghi nhận trong Hiến pháp.

Hiến pháp ra đời là do nhu cầu về hạn chế quyền lực của chính quyền và bảo vệ các quyền con người, quyền công dân. Do vậy, Hiến pháp là công cụ pháp lý cơ bản để bảo vệ quyền con người ở các quốc gia. Hiến pháp năm 2013, quy định: “*Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình. Việc thực hiện các quyền này do pháp luật quy định*”. Như vậy, công dân Việt Nam đều có quyền lập hội theo quy định của pháp luật [7].

*Thứ hai*, Hiến pháp quy định nghĩa vụ của Nhà nước trong việc bảo đảm quyền con người nói chung và quyền lập hội nói riêng.

Trong khi Hiến pháp năm 1992 chỉ đề cập đến việc tôn trọng ở Điều 50 thì Hiến pháp năm 2013 đã ghi nhận nghĩa vụ của Nhà nước, đó là tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người [7].

Như vậy, xét tổng thể, Việt Nam đã có một khung pháp lý tương đối đồng bộ để điều chỉnh các vấn đề về tổ chức và hoạt động của các hội. Khung pháp lý hiện hành đã thừa nhận sự tồn tại của nhiều dạng hội và cho phép các hội ở Việt Nam chủ động thực hiện và tham gia vào nhiều hoạt động khác nhau tùy thuộc vào loại hình tổ chức. Đây là những tiền đề quan trọng cho sự phát triển của các hội ở Việt Nam.

## **2.2. Những bất cập trong quy định của pháp luật về thực hiện quyền lập hội**

Mặc dù đã có một khung pháp lý tương đối đồng bộ để điều chỉnh về vấn đề lập hội, nhưng khung pháp lý hiện hành về vấn đề này của Việt Nam cũng còn một số bất cập, cụ thể như sau:

*Thứ nhất*, về cấu trúc, hệ thống pháp luật về hội và tự do hiệp hội khá phức tạp với nhiều loại hình văn bản như Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Luật Công đoàn, Sắc lệnh Số: 102-SL/L.004, Nghị định Số: 45/2010/NĐ-CP và một số nghị định, thông tư liên quan đến quyền lập hội khác, trong khi nhiều vấn đề vẫn chưa được quy định rõ ràng, phù hợp, chẳng hạn như về các tổ chức không có hội viên và các tổ chức tại cộng đồng; quy định về đầu mối quản lý thống nhất các hội; cơ chế đánh giá, giám sát trách nhiệm giải trình và tính công khai, minh bạch của các hội.

*Thứ hai*, về chủ thể và nội dung của quyền lập hội, đang có sự bất cập giữa quy định của pháp luật trong nước và pháp luật quốc tế. Điều này thể hiện ở việc giới hạn chủ thể quyền chỉ là công dân trong Điều 25, Hiến pháp 2013, hẹp hơn khái niệm “quyền tự do hiệp hội” theo luật nhân quyền quốc tế [4]. Những bất cập này hiện đang gây khó khăn cho cho việc xây dựng luật về hội và việc thực hiện pháp luật về hội bởi vì, trong bối cảnh toàn cầu hóa, hiện có một số lượng đông đảo người nước ngoài đang sinh sống và làm việc hợp pháp ở Việt Nam.

*Thứ ba*, về các điều kiện thành lập hội: hiện nay điều kiện thành lập hội đang được điều chỉnh theo các luật về các tổ chức chính trị – xã hội và Nghị định Số: 45/2010/NĐ-CP. Theo đó, các tổ chức Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Nông dân Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam và các tổ chức giáo hội [6] được điều chỉnh theo các luật riêng. Các tổ chức xã hội nghề nghiệp, các tổ chức được thành lập trên các dấu hiệu khác được điều chỉnh theo Nghị định 45/2010/NĐ-CP [6]. Theo Điều 5 của nghị định này thì các điều kiện thành lập hội là: có mục đích hoạt động không trái với pháp luật; không trùng lặp về tên gọi và lĩnh vực hoạt động chính với hội đã được thành lập hợp pháp trước đó trên cùng địa bàn lãnh thổ; có điều lệ; có trụ sở; có số lượng công dân, tổ chức Việt Nam đăng ký tham gia thành lập hội:

- Hội có phạm vi hoạt động cả nước hoặc liên tỉnh có ít nhất một trăm công dân, tổ chức ở nhiều tỉnh có đủ điều kiện, tự nguyện, có đơn đăng ký tham gia thành lập hội;
- Hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh có ít nhất năm mươi công dân, tổ chức trong tỉnh có đủ điều kiện, tự nguyện, có đơn đăng ký tham gia thành lập hội;
- Hội có phạm vi hoạt động trong huyện có ít nhất hai mươi công dân, tổ chức trong huyện có đủ điều kiện, tự nguyện, có đơn đăng ký tham gia thành lập hội;
- Hội có phạm vi hoạt động trong xã có ít nhất mười công dân, tổ chức trong xã có đủ điều kiện, tự nguyện, có đơn đăng ký tham gia thành lập hội;
- Hiệp hội của các tổ chức kinh tế có hội viên là đại diện các tổ chức kinh tế có tư cách pháp nhân của Việt Nam, có phạm vi hoạt động cả nước có ít nhất mười một đại diện pháp nhân ở nhiều tỉnh; hiệp hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh có ít nhất năm đại diện pháp nhân trong tỉnh cùng ngành nghề hoặc cùng lĩnh vực hoạt động có đủ điều kiện, tự nguyện, có đơn đăng ký tham gia thành lập hiệp hội.

Đối với hội nghề nghiệp có tính đặc thù chuyên môn, số lượng công dân và tổ chức tự nguyện đăng ký tham gia thành lập hội do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 14 của Nghị định 45/2010/NĐ-CP xem xét quyết định từng trường hợp cụ thể.

Với quy định về điều kiện thành lập hội trên, có thể thấy rằng còn những bất cập, cứng nhắc làm cho một số hội không thể thành lập theo đúng quy định của pháp luật. Thực tế trong những năm vừa qua cho thấy có nhiều nhóm, câu lạc bộ, mạng lưới, diễn đàn, hội đàn... đã hình thành và hoạt động sôi nổi trên cả nước, nhưng do thiếu cơ sở pháp lý rõ ràng nên không thể làm các thủ tục thành lập và rơi vào tình trạng bị coi là bất hợp pháp hoặc chưa được Nhà nước thừa nhận.

*Thứ tư*, về kỹ thuật, nhìn chung các quy định pháp luật về thành lập hội trong pháp luật hiện nay cho thấy tư duy về tạo thuận lợi cho cơ quan quản lý nhà nước vẫn là tư tưởng chủ đạo mà chưa thực sự chú ý sự tự do ý chí trong thành lập và tham gia các hội đoàn của công dân nói riêng và cá nhân nói chung.

*Thứ năm*, về vị trí pháp lý và mối quan hệ giữa các hội, pháp luật chưa bảo đảm sự bình đẳng giữa các tổ chức, hội đoàn trong xã hội. Do đặc điểm chính trị và lịch sử, hệ thống các tổ chức chính trị – xã hội hiện có địa vị và quyền lợi cao hơn nhiều so với các tổ chức, hội đoàn khác, tiếp theo là các tổ chức chính trị – xã hội – nghề nghiệp và các tổ chức bảo trợ.

*Thứ sáu*, về cơ chế bảo vệ quyền tự do hiệp hội để bảo vệ quyền này, các hội có thể sử dụng các cơ chế khiếu nại, tố cáo hoặc khởi kiện theo thủ tục hành chính hoặc tư pháp. Tuy nhiên, một số vụ việc cho thấy khiếu nại về quyền lập hội của người dân chưa được các cơ quan hành chính giải quyết kịp thời, thấu đáo trong khi đó chưa có vụ việc nào liên quan đến tự do hiệp hội được tòa án thụ lý.

### **2.3. Các giải pháp nhằm nâng cao việc bảo đảm quyền lập hội của công dân theo Hiến pháp**

Mục tiêu bao trùm trong xây dựng nhà nước pháp quyền là xây dựng nhà nước công bằng, dân chủ, văn minh thì quyền lập hội là cột trụ quan trọng trong việc xác lập quyền công dân. Để đảm bảo quyền tự do lập hội của công dân thì cần phải có các giải pháp, cụ thể đó là:

*Thứ nhất*, cần thay đổi thuật ngữ “quyền lập hội” bằng “quyền tự do hiệp hội”.

Thuật ngữ “quyền lập hội” về cơ bản không bao quát hết quyền tự do liên quan đến hội của con người. Khoản 1, Điều 22, ICCPR, ghi nhận: Mọi người có quyền tự do hiệp hội với những người khác, kể cả quyền lập và gia nhập các công đoàn để bảo vệ lợi ích của mình [4]. Từ nội dung đó, có thể thấy quyền này bao gồm các khía cạnh sau: 1) thành lập ra các hội mới; 2) gia nhập các hội đã có sẵn; 3) điều hành các hội bao gồm cả việc tìm kiếm, huy động các nguồn kinh phí.

*Thứ hai*, cần mở rộng chủ thể quyền lập hội từ công dân sang mọi người.

Khoản 1, Điều 22, ICCPR, đã ghi nhận: “Mọi người có quyền tự do lập hội với những người khác, kể cả quyền lập và gia nhập các công đoàn để bảo vệ lợi ích của mình”. Tuy nhiên, Điều 25, Hiến pháp năm 2013, lại quy định: “Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội...”. Như vậy, chủ thể của quyền lập hội theo quy định của Hiến pháp chỉ là công dân. Việc quy định như vậy sẽ hạn chế quyền lập hội của những công dân nước khác khi họ có nguyện vọng tham gia các tổ chức thành lập tại Việt Nam.

*Thứ ba*, Hiến pháp cần quy định hiệu lực trực tiếp đối với quyền lập hội.

Điều 25, Hiến pháp năm 2013, quy định “Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình theo quy định của pháp luật” [7]. Với việc quy định như vậy thì có thể thấy là quyền lập hội cũng như những quyền còn lại, đó là quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp biểu tình, chỉ được phép thực hiện sau khi Quốc hội ban hành luật chuyên ngành điều chỉnh từng lĩnh vực. Hiến pháp được coi là văn bản có giá trị pháp lý cao nhất, nhưng những quyền hiến định lại chỉ được phép thực hiện và bảo đảm thực hiện theo quy định của những văn bản pháp luật khác có giá trị pháp lý thấp hơn Hiến pháp. Như vậy, cần thiết phải quy định hiệu lực trực tiếp đối với những quyền hiến định

để các cá nhân có thể thụ hưởng những quyền này trên thực tế mà không cần phải chờ đợi các văn bản pháp luật khác.

*Thứ tư*, về nguyên tắc giới hạn quyền.

Cũng giống như đa số các quyền con người khác, quyền tự do hiệp hội không phải là một quyền tuyệt đối mà có thể bị giới hạn, nghĩa là các quốc gia có thể đặt ra những giới hạn. Cũng như nguyên tắc giới hạn các quyền con người, việc giới hạn quyền tự do hiệp hội phải dựa trên các cơ sở: 1) được quy định trong luật; 2) là cần thiết trong một xã hội dân chủ, vì lợi ích an ninh quốc gia hoặc an toàn, trật tự công cộng, bảo vệ sức khỏe và đạo đức xã hội, bảo vệ các quyền và tự do của người khác.

Khoản 2, Điều 14, Hiến pháp năm 2013, quy định “*Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị giới hạn theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, đạo đức, sức khỏe của cộng đồng*” [7]. Quy định như vậy có thể dẫn đến nhầm lẫn giữa giới hạn của quyền và hạn chế việc thực hiện quyền. Sự không rõ ràng trong quy định này có thể gây ra nhiều hậu quả nghiêm trọng về lập pháp và thực thi pháp luật. Với quy định này, có thể bất cứ quyền con người, quyền công dân nào cũng sẽ chỉ bị hạn chế trong trường hợp khẩn cấp của quốc gia, nhưng trong thực tế, một số quyền cần thiết phải được giới hạn trong mọi thời điểm mà không cần đợi đến khi xuất hiện tình trạng khẩn cấp. Ví dụ, quyền tự do hội họp luôn phải được thực hiện trong khuôn khổ, đó là kèm theo điều kiện vì hòa bình, quyền tự do ngôn luận có thể bị hạn chế để phòng ngừa sự xâm hại danh dự, nhân phẩm, đời tư của người khác... Ngược lại với nhóm quyền trên, có những quyền không thể bị giới hạn trong bất cứ trường hợp nào như quyền sống, quyền không bị tra tấn và quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo. Sự không rõ ràng trong quy định này có thể gây ra nhiều hậu quả nghiêm trọng như các đối tượng có thể lợi dụng giới hạn này để thực hiện các hành động gây hại cho người khác và cộng đồng và các quyền tuyệt đối có thể bị vi phạm bằng cách lợi dụng quy định về tình trạng khẩn cấp. Như vậy, Hiến pháp cần quy định cụ thể những trường hợp quyền lập hội có thể bị hạn chế để tránh khả năng quyền này bị hạn chế một cách tùy tiện bởi chủ thể công quyền.

*Thứ năm*, cần sớm ban hành luật về hội để cụ thể hóa những quy định của Hiến pháp về quyền lập hội của công dân với những nội dung phù hợp với các tiêu chuẩn của Luật nhân quyền quốc tế và xu hướng chung trên thế giới về tự do hiệp hội.

Việc liên kết lại với nhau là một đặc tính xã hội xuất phát từ nhu cầu tồn tại của con người và tự do hiệp hội được coi là một quyền tự nhiên của con người. Quyền lập hội là quyền con người cơ bản, là biểu hiện của quyền tự do hội họp, quyền tự do biểu đạt và đã được ghi nhận trong nhiều văn kiện quốc tế về quyền con người. Cũng như những quyền cơ bản khác, các nhà nước có nghĩa vụ tôn trọng, bảo vệ và thúc đẩy quyền tự do này. Quyền tự do lập hội là một quyền hiến định được ghi nhận tại Điều 25, Hiến pháp năm 2013; do đó, việc ban hành luật về hội để mau chóng thực thi quyền này trên thực tế là một việc làm cần thiết. Luật về hội sẽ tạo hành lang pháp lý cho việc thực thi quyền tự do lập hội trong thực tế, khắc phục những hành vi

chủ quan, duy ý chí của cơ quan nhà nước thông qua người thi hành công vụ cản trở việc thực hiện quyền của người dân. Luật về hội phải đảm bảo các yêu cầu: phản ánh đúng tinh thần Hiến pháp năm 2013, tôn trọng và bảo vệ quyền con người, tuân thủ theo các nguyên tắc và quy định về quyền tự do lập hội trong các văn kiện pháp lý quốc tế mà Việt Nam là thành viên, tính khả thi và phù hợp với tình hình thực tế tại Việt Nam.

Với sự cần thiết trên khi xây dựng luật về hội cần tiếp cận theo những hướng sau:

- *Về cách tiếp cận:* Cần xác định đây là đạo luật để bảo vệ, bảo đảm thực thi quyền tự do hiệp hội không phải đạo luật chỉ để quản lý. Do đó, cần xác định các cơ quan nhà nước đều có nghĩa vụ tôn trọng, bảo vệ và thúc đẩy quyền này của mọi cá nhân, tổ chức.
- *Về phạm vi điều chỉnh:* Để đảm bảo nguyên tắc bình đẳng giữa các cá nhân và các hội, nên mở rộng đối tượng điều chỉnh của luật đến mọi tổ chức trong xã hội, trong đó cần xác định rõ hội không cần đăng ký và hội cần đăng ký.
- *Về thủ tục thành lập:* Nên quy định việc đăng ký thay cho việc cấp phép để tránh tình trạng xin, cho. Thủ tục đăng ký thành lập hội cần đơn giản, rõ ràng, thuận tiện, nhanh chóng để mọi cá nhân, tổ chức đều có thể hiểu và thực hiện.
- *Về quản lý, giám sát:* Chỉ nên quy định một cơ quan đầu mối quản lý việc thành lập và hoạt động của hội. Nên có các quy định cụ thể rõ ràng về nghĩa vụ công khai, cung cấp thông tin và trách nhiệm giải trình trong hoạt động của các hội, đặc biệt là các hội nhận ngân sách công và tài trợ, quyên góp của công chúng.

Trên cơ sở đó, dự thảo luật về hội cần có những thay đổi theo hướng sau:

*Thứ nhất*, về phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng, luật cần mở rộng đối tượng điều chỉnh bao gồm cả Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Nông dân Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam và các tổ chức giáo hội để tạo sự bình đẳng giữa các hội.

*Thứ hai*, về chủ thể của quyền lập hội, nên mở rộng chủ thể của quyền này là mọi người thay vì chỉ là công dân Việt Nam. Việc quy định chủ thể là công dân Việt Nam sẽ hạn chế quyền lập hội của những công dân nước ngoài khi họ có nguyện vọng chính đáng như tham gia các tổ chức tình nguyện được thành lập tại Việt Nam.

*Thứ ba*, thành lập hội được coi là một những nội dung chính của quyền lập hội. Do vậy, thủ tục đăng ký cần rõ ràng, đơn giản, khi đầy đủ các tiêu chí theo quy định của pháp luật thì ban sáng lập chỉ cần chứng minh với cơ quan nhà nước có thẩm quyền và cơ quan này sẽ đưa ra quyết định công nhận sự thành lập của hội thay vì quyết định cho phép thành lập hội.

*Thứ tư*, thêm quy định về giới hạn quyền. Theo pháp luật của một số quốc gia, quyền lập hội không phải là một quyền tuyệt đối nên nó có thể được giới hạn trong các trường hợp vì an ninh quốc gia, lợi ích cộng đồng... Việc quy định những trường hợp quyền lập hội có thể bị hạn



chế không chỉ thể hiện tinh thần của Hiến pháp 2013 mà còn tránh được quyền này bị hạn chế một cách tùy tiện bởi chủ thể công quyền.

### 3. Kết luận

Cùng với quyền tự do ngôn luận, quyền tự do báo chí, quyền tự do hội họp, quyền biểu tình, thì quyền tự do lập hội là quyền tự do chính trị cơ bản của công dân, được không những các văn kiện quốc tế mà các bản Hiến pháp nước ta đều đã ghi nhận. Mỗi cá nhân đều có quyền thể hiện những điều mà mình nghĩ, có quyền liên kết tự do và độc lập giữa người dân với nhau quanh từng vấn đề xã hội, chính trị, tôn giáo..., từ đó hỗ trợ nhau hoạt động có hiệu quả, góp phần vào việc phát triển kinh tế – xã hội của đất nước. Chính vì thế, việc hình thành các hội trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và xây dựng nhà nước pháp quyền của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân là một tất yếu khách quan.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2010), *Nghị định quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội*, Số 45/2010/NĐ-CP, Truy cập ngày 25 tháng 2 năm 2021 tại [http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class\\_id=1&mode=detail&document\\_id=94264](http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&mode=detail&document_id=94264).
2. Khoa Luật, Đại học quốc gia Hà Nội (2012), *Giới thiệu Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị* (ICCPR, 1966), Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.
3. Quốc hội nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa (1946), *Hiến pháp 1946*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1959), *Hiến pháp 1959*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1980), *Hiến pháp 1980*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
6. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1992), *Hiến pháp 1992*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
7. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013), *Hiến pháp 2013*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
8. Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa (1957), *Luật quy định quyền lập hội*, Sắc lệnh Số: 102-SL/L.004, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
9. *Tuyên ngôn quốc tế về quyền con người năm 1948* (2010), Nxb. Lao động - xã hội, Hà Nội.